

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HUẾ  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **22/2019/DS-ST**

Ngày: 11/9/2019

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Huế.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Hữu Trục và bà Trần Bích Thủy.

***-Thư ký phiên toà:*** Bà Bùi Thị Huyền Trang, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Huế.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên toà:*** Ông Nguyễn Nguyên Thông, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Huế (số 60 Nguyễn Huệ - Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2019/TLST-DS ngày 22/02/2019, về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2019/QĐST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên toà số 176/2019/ QĐST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần S (SBANK). Địa chỉ: Số 266-268 đường N, phường 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Đức Thạch D, Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần S, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền:*

- Ông Nguyễn Văn T, Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Thừa Thiên Huế. (Giấy ủy quyền số: 3962/2018/GUQ-PL ngày 10/12/2018), vắng mặt.

- Ông Võ Phước Đại Dương, chuyên viên quản lý nợ ngân hàng Thương mại cổ phần S- Chi nhánh Thừa Thiên Huế (Giấy uỷ quyền số 159/2019/GUQ-CNTTH ngày 22/02/2019), có mặt.

*Bị đơn:* Ông Võ Đình N, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số 01/31 đường N, phường V, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Thúy C. Địa chỉ: Số 01/31 đường N, phường V, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ngày 24/12/2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 28/11/2017, giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S (sau đây viết tắt là SBANK) và ông Võ Đình N đã ký kết hợp đồng tín dụng số LD782 ngày 28/11/2017, với số tiền vay gồm 100.000.000 đồng; Lãi suất: 1,2%/tháng; Thời hạn vay: 06 tháng; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Mục đích vay: tiêu dùng cá nhân; Phương thức thanh toán: Số vốn gốc và lãi được chia thành 180 kỳ trả nợ, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 28/11/2017; Số tiền trả mỗi kỳ là 592.000 đồng. Thời điểm trả hết nợ là ngày 27/5/2018.

Quá trình thực hiện hợp đồng, từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày SBANK khởi kiện, ông N đã trả cho SBANK số tiền nợ gốc là 53.554.000đồng, nợ lãi là 2.646.500đồng, tổng cộng hai khoản: 56.200.500đồng. Sau đó ông N dừng thanh toán. Do ông Võ Đình N vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên số nợ vay còn thiếu đã bị chuyển nợ quá hạn với mức lãi suất nợ quá hạn từ ngày 05/02/2018. Tính đến thời điểm khởi kiện, ông N còn nợ SBANK tổng số tiền: 57.756.440 đồng, trong đó nợ gốc là 46.446.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 11.310.440 đồng.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, ông N đã tiếp tục thanh toán hai lần số tiền nợ gốc cho SBANK là 3.776.000 đồng (ngày 02/01/2019 thanh toán 1.776.000 đồng, đến ngày 06/6/2019 tiếp tục thanh toán 2.000.000 đồng), sau đó không tiếp tục thanh toán thêm khoản nào. Như vậy, tính đến thời điểm xét xử (ngày 11/9/2019), ông N còn nợ của SBANK số tiền nợ gốc: 42.670.000 đồng; nợ lãi: 4.514.000 đồng; lãi trên nợ gốc quá hạn: 13.370.205 đồng; lãi chậm trả: 601.952đồng, tổng cộng gồm 61.156.157 đồng.

Tại phiên tòa, SBANK chỉ yêu cầu ông N phải trả số nợ gồm 61.156.157 đồng, và yêu cầu ông N tiếp tục trả lãi, lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc còn lại, theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết, kể từ ngày 12/9/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Đồng thời, SBANK rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ gốc 3.776.000 đồng và đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử về yêu cầu này.

Do hợp đồng tín dụng số LD782 ngày 28/11/2017 thể hiện một mình ông N vay của SBANK và không chứng minh được bà Nguyễn Thị Thúy C có quan hệ vợ chồng với ông N, nên SBANK chỉ yêu cầu ông N trả tiền.

Quá trình giải quyết vụ án, ông N, bà Nguyễn Thị Thúy C không đến Tòa án để làm việc, tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Tại phiên tòa, ông N bà C vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật , đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế có ý kiến:

[1] Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán , Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời

điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quyền và nghĩa vụ của bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã không thực hiện đúng các quy định tại khoản 1 Điều 70, Điều 72, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 58, Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 227, Điều 228, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280, Điều 282, Điều 466, Khoản 1 Điều 468, Khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Án lệ số 08/2016/AL; Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để giải quyết vụ án theo hướng:

[3.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của SBANK.

- Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc ông Võ Đình N phải trả khoản nợ gốc 3.776.000 đồng.

- Buộc ông N phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ tính đến ngày 11/9/2019 là: 61.156.157 đồng (trong đó nợ gốc: 42.670.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 4.514.000 đồng; lãi trên nợ gốc quá hạn: 13.370.205 đồng; lãi chậm trả: 601.952 đồng).

- Buộc ông N phải thanh toán số tiền lãi phát sinh do nợ quá hạn từ sau ngày xét xử (tính từ ngày 12/9/2019) cho đến khi trả hết nợ theo lãi suất đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.

[3.2] Về án phí dân sự: Ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: SBANK khởi kiện tranh chấp hợp đồng đối với bị đơn ông N, có địa chỉ tại: Số 01/31 đường N, phường V, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ông N và bà C đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do tại phiên tòa. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N, bà C.

Tại văn bản số 323/2019 ngày 04/6/2019 do SBANK cung cấp, thể hiện nội dung bà Nguyễn Thị Thúy C là vợ của ông N, tuy nhiên không cung cấp được các tài liệu chứng cứ để chứng minh giữa bà C và ông N có quan hệ vợ chồng; tại biên

bản xác minh ngày 09/9/2019, thể hiện không có cơ sở xác định được bà C và ông N có quan hệ vợ chồng. Phía SBANK chỉ yêu cầu ông N phải trả nợ, nên bà C không liên quan gì trong vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Theo các tài liệu do SBANK cung cấp có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301103908 thì SBANK có tư cách pháp nhân, thực hiện hoạt động tín dụng theo khoản 1 Điều 6 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Theo Hợp đồng tín dụng số LD782 ngày 28/11/2017 giữa SBANK và ông N, thể hiện ông N có vay của SBANK số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); lãi suất 1,2%/tháng; thời hạn vay: 06 tháng; hợp đồng đã được hai bên ký tên xác nhận là tuân thủ các quy định của pháp luật. Do đó xác định hợp đồng trên có hiệu lực pháp luật.

Xét yêu cầu đòi nợ của SBANK, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tính đến thời điểm xét xử (ngày 11/9/2019) ông N còn nợ của SBANK số tiền nợ gốc: 42.670.000 đồng; nợ lãi: 4.514.000 đồng; lãi trên nợ gốc quá hạn: 13.370.205 đồng; lãi chậm trả: 601.952 đồng, tổng cộng là 61.156.157 đồng, là phù hợp với số tiền ông N đã trả và số tiền còn lại theo Hợp đồng tín dụng số LD782 ngày 28/11/2017. Do ông N vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 12 Hợp đồng LD782 ngày 28/11/2017, đồng thời vi phạm các Điều 280, 282 và Điều 466 Bộ luật dân sự, nên Hội đồng xét xử cần buộc ông N phải trả toàn bộ số tiền trên cho SBANK.

Do đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng, nên Hội đồng xét xử cần căn cứ khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, buộc ông N tiếp tục trả lãi, lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc còn lại, theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết, kể từ ngày 12/9/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

[3] Đối với yêu cầu của SBANK về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ gốc gồm 3.776.000 đồng là phù hợp pháp luật. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu trên của SBANK. SBANK không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Võ Đình N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm gồm 3.057.807 đồng (61.156.157 đồng x 5%= 3.057.807 đồng).

- SBANK không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bởi các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 186; điểm b khoản 2 Điều 227 ; khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào các Điều 280; Điều 282; Điều 351; Điều 466; Khoản 1 Điều 468 và Khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại cổ phần S(SBANK) đã rút số tiền nợ gốc gồm 3.776.000 đồng.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (SBANK).

Buộc ông Võ Đình N phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S (SBANK) số tiền gồm 61.156.157 đồng (trong đó nợ gốc: 42.670.000 đồng; nợ lãi: 4.514.000 đồng; lãi trên nợ gốc quá hạn: 13.370.205 đồng; lãi chậm trả: 601.952 đồng).

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Võ Đình N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ còn phải thi hành án, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng Thương mại cổ phần S (SBANK) thì lãi suất mà ông Võ Đình N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S (SBANK) theo quyết định của Tòa án cũng sẽ điều chỉnh cho phù hợp với điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại cổ phần S (SBANK).*

[3] Về án phí:

- Ông Võ Đình N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm gồm 3.057.807 đồng (61.156.157 đồng x 5%= 3.057.807 đồng).

- Ngân hàng Thương mại cổ phần S (SBANK) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S (SBANK) số tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm 1.444.000 đồng (Một triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 007710 ngày 22/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2004; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

**Nơi nhân:**

- TAND tỉnh TTHuế;
- VKSND thành phố Huế;
- Chi cục Thi hành án TP Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Huế**